

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**
Số: *93* /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Bình, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá
nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Bình năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

*Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước
sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
78/TTr-SNNMT ngày 24/3/2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước
sạch nông thôn tỉnh Quảng Bình năm 2024 như sau:

- Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 98,92%.
- Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn: 67,88%; bao
gồm:
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước
tập trung: 41,92%;
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước
quy mô hộ gia đình: 25,96%.
- Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 94,34%.
- Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn: 27,73%;
bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp
nước tập trung: 18,42%;
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp
nước hộ gia đình: 9,31%.
- Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm
(lít/người/ngày đêm) từ công trình cấp nước tập trung:
 - + Tối thiểu 7 lít/người/ngày đêm;
 - + Tối đa 166 lít/người/ngày đêm. ✓

- Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: 30,7%.

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo).

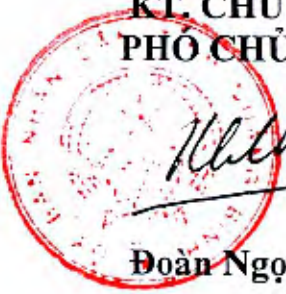
Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan công bố kết quả cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Bình năm 2024 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT, KT. ↗

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục I

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên huyện	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
1	Minh Hóa	11.999	1.800	2.686	22,39	71	3,94	3.780	31,50	76	4,22	53,89	8,17	6.017	50,15	1.006	55,89	5.902	49,19	716	39,78	99,33	95,67
2	Tuyên Hóa	21.517	973	10.420	48,43	341	35,05	5.417	25,18	210	21,58	73,60	56,63	11.050	51,35	445	45,73	10.146	47,15	524	53,85	98,51	99,59
3	Quảng Trạch	32.706	1.256	10.028	30,66	182	14,49	4.181	12,78	78	6,21	43,44	20,70	13.345	40,80	210	16,72	19.324	59,08	1.032	82,17	99,89	98,89
4	Ba Đồn	15.038	193	14.624	97,25	188	97,41	66	0,44	1	0,52	97,69	97,93	14.811	98,49	192	99,48	227	1,51	1	0,52	100	100
5	Bố Trạch	41.592	1.384	11.434	27,49	128	9,25	15.255	36,68	152	10,98	64,17	20,23	13.109	31,52	120	8,67	27.317	65,68	1.218	88,01	97,20	96,68
6	Đồng Hới	11.352	21	7.190	63,34			4.141	36,48	21	100,00	99,82	100,00	8.332	73,40			2.999	26,42	21	100,00	99,82	100
7	Quảng Ninh	24.681	1.023	10.977	44,48	271	26,49	4.464	18,09	51	4,99	62,56	31,48	11.491	46,56	271	26,49	13.180	53,40	727	71,07	99,96	97,56
8	Lệ Thủy	37.626	1.683	15.024	39,93	354	21,03	13.718	36,46	187	11,11	76,39	32,14	15.500	41,19	513	30,48	21.645	57,53	865	51,40	98,72	81,88
	Tổng	196.511	8.333	82.383	41,92	1.535	18,42	51.022	25,96	776	9,31	67,88	27,73	93.655	47,66	2.757	33,09	100.740	51,26	5.104	61,25	98,92	94,34

(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

[illegible]

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
7	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy	1		540	1.553	320	923	59,43	213,33	57,78	7.000			1		
8	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy	1		1.164	1230	1019	1077	87,56	230	64,70	7.000			1		
9	Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy	1		250	270	233	252	93,33	48,67	64,70	7.000			1		
10	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 1	1		550	1228	574	1283	104,48	375	73,07	5.000			1		
11	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 2	1									5.000			1		
12	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phong	1		720	1129	617	969	85,83	213	54,95	6.000			1		
13	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thượng Phong	1		567	1000	490	864	86,40	281,33	81,40	7.000			1		
14	Cấp nước sinh hoạt xã An Thủy	1			500		0						1			
15	Cấp nước sinh hoạt xã Xuân Thủy	1			2.234		0						1			
II	Huyện Quảng Ninh											14	3	0	10	0
1	Cấp nước tự chảy bản Sắt, xã Trường Sơn		1		40		36	90,00				1				
2	Cấp nước tự chảy bản Chân Trộng, xã Trường Sơn		1		40		45	112,50				1				

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sàn lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
3	Cấp nước tự chảy bản Cây Cà, xã Trường Sơn		1		40		56	140				1				
4	Cấp nước tự chảy bản Bến Đường, xã Trường Sơn		1		120		306	255				1				
5	Cấp nước tự chảy bản Cỏ Trảng, xã Trường Sơn		1		50		60	120				1				
6	Cấp nước tự chảy bản Trung Sơn, xã Trường Sơn		1		60		80	133,33				1				
7	Cấp nước tự chảy bản Nước Đẳng, xã Trường Sơn		1		30		28	93,33				1				
8	Cấp nước tự chảy bản Ploang, xã Trường Sơn		1		20		32	160				1				
9	Cấp nước tự chảy bản Cây Sủ, xã Trường Sơn		1		40		35	87,50				1				
10	Cấp nước tự chảy bản Khe Cát, xã Trường Sơn		1		50		30	60,00				1				
11	Nước sinh hoạt tập trung bản Thượng Sơn, thôn Liên Xuân, bản Đá Chát		1	30	140		120	85,71				1				
12	Cấp nước tự chảy bản Hang Chuồn, xã Trường Xuân		1		45		45	100				1				

[illegible]

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
21	Cấp nước sinh hoạt thôn Lộc Long, xã Xuân Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	1													1	
22	Cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phúc, xã Vạn Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	1													1	
23	Cấp nước sinh hoạt xã Duy Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	1													1	
24	Cấp nước sinh hoạt xã Hàm Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	1													1	
25	Cấp nước sinh hoạt HTX Vạn Hải, xã Vạn Ninh	1			402								1			
26	Cấp nước sinh hoạt thôn Trúc Ly, xã Võ Ninh	1			334		804	240,72		60	7.000		1			
27	Hệ thống BDN thôn Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Ninh	1			300								1			
III	Thành phố Đồng Hới											1	0	0	0	0
I	Cấp nước sinh hoạt thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh	1		50			0					1				
IV	Huyện Bố Trạch											2	8	3	0	1

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
1	Cấp nước sinh hoạt Khe Kè, Đồng Ran - xã Bắc Trạch	1			1.000		1.712	171,20					1			
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch	1		500	1000	338	677	67,70	99	36	7.000			1		
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, xã Xuân Trạch	1			230		270	117,39	75,0	69	3.500		1			
4	Cấp nước sinh hoạt 5 thôn Khe Gát, xã Xuân Trạch	1			700		979	139,86	245,0	63	3.500		1			
5	Trạm cấp nước Nam Bắc thôn Nhân Bắc, xã Nhân Trạch	1			350		550	157,14	28,3	13	8.000		1			
6	Trạm cấp nước Thôn Nhân Quang, xã Nhân Trạch	1			850		1.004	118,12	30,0	7	8.000		1			
7	Cấp nước sinh hoạt xã Liên Trạch	1			1.218		0						1			
8	Cấp nước sinh hoạt thôn Nam Đức, xã Đức Trạch (máy bơm ông Chiến)	1			42		42	100				1				
9	Cấp nước sinh hoạt thôn Nam Đức, xã Đức Trạch (máy bơm ông Lưu)	1			45		45	100				1				
10	Cấp nước sinh hoạt thôn 4, xã Đồng Trạch	1			750		327	43,60	60,0	28			1			

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
11	Hệ thống ống dẫn nước sinh hoạt tự chảy thôn 6, xã Đồng Trạch	1			500		251	50,20	50,0	36						1
12	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Trạch	1		250	500	102	205	41,00	20	24	7.000			1		
13	Cấp nước sạch xã Thanh Trạch	1		1530	2587	1.706	2885	111,52	1.128	98	7.000			1		
14	Cấp nước sinh hoạt xã Cự Năm	1			1.800		0						1			
V	Huyện Quảng Trạch											3	3	4	3	0
1	Cấp nước sinh hoạt xã Cảnh Dương	1		600	563	863	810	144						1		
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bưởi Rời, xã Quảng Hợp		1		515		357	69				1				
3	Cấp nước tự chảy thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp		1		411		0					1				
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Phú, xã Quảng Phú	1			300		743	248				1				
5	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Kim		1	258	1.107	112	482	44						1		
6	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu	1		566	1.000	220	389	39						1		
7	Cấp nước sinh hoạt thôn Di Luân, Di Lộc, xã Quảng Tùng	1			696		0						1			

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
8	Cấp nước sinh hoạt thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều, xã Quảng Tùng	1			380		0						1			
9	Cấp nước xã Quảng Tiến	1			1.370		0						1			
10	Nhà máy nước sạch xã Quảng Châu	1			15.000		7.713	51							1	
11	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Hưng	1			1.800		1.971	110							1	
12	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Đông		1		500		208	42							1	
13	Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch	1		10.000	11.600	12.995	15.075	130	3754	62	7.000			1		
VI	Thị xã Ba Đồn											5	0	0	0	0
1	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Tiên (Khe Chờ)		1	351	890	172,8	540	60,67				1				
2	Cấp nước sinh hoạt Khe Hà, xã Quảng Sơn		1		70		67	95,71				1				
3	Cấp nước sinh hoạt Khe Zét, xã Quảng Sơn		1		65							1				
4	cấp nước tự chảy Khe Xai, xã Quảng Sơn		1		80		0					1				
5	Cấp nước sinh hoạt Khe Cà, xã Quảng Thủy		1		80		0					1				
VII	Huyện Tuyên Hóa											11	1	5	1	6

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
1	Cấp nước sinh hoạt xã Mai Hóa	1		720	1289	486	871	67,57	128	37	7.000			1		
2	Cấp nước sạch cụm xã Tiến Hóa, Châu Hóa, Văn Hóa	1		2.200	3.628	2.244	3701	102,01	859	60	7.000			1		
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Kinh Châu- Uyên Phong (kết nối cụm xã Tiến Hóa, Châu Hóa và Văn Hóa)	1												1		
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại - Phong Hóa	1		525	1200	356	814	67,83	121	37	7.000			1		
5	Cấp nước sinh hoạt thôn Cao Trạch, Sào Phong, Mã Thượng - Phong Hóa	1												1		
6	Cấp nước khu tái định cư Xuân Hạ, xã Văn Hóa	1			158		0					1				
7	Cấp nước sinh hoạt khe Tầu, xã Cao Quảng		1	400	376	320	246	65,4	320	100	2.000					1
8	Cấp nước sinh hoạt khe Trồi, xã Cao Quảng		1	20	200	13	60	30,0	13	100	2.000					1

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sàn lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chạy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
9	Cấp nước sinh hoạt khe Vàng, xã Cao Quảng		1	300	275	280	212	77,1	280	100	2.000					1
10	Cấp nước sinh hoạt khe Lụy, xã Cao Quảng		1	336	765	310	257	33,59	310	100	2.000					1
11	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đức Hóa		1		156	220	518	332,05	106,18				1			
12	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thạch Hóa (Thiết Sơn)	1		720	1000	400	451	55,56	221,73						1	
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Giang và Đại Sơn, xã Đồng Hóa	1		130	311	25	180	57,88	34,72		6.000	1				
14	Cấp nước sinh hoạt và tưới vườn thôn Ba Tâm, xã Thuận Hoà		1		156		150	96,15				1				
15	Công trình nước sạch đập Khe Teng		1	200	216	150	208	75,00				1				
16	Công trình nước sạch đập khe Dèng		1	250	208	128	120	57,69				1				
17	Cấp nước sinh hoạt xã Hương Hóa		1				486									1
18	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Thạch	1		400	626	320	501	80,00		70	6.000	1				
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Hóa		1		250		245	98,00								1

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
20	Cấp nước sinh hoạt xã Lâm Hóa (thay thế công trình bản Kè)		1		94		58	61,70				1				
21	Cấp nước sinh hoạt thôn 1 và 2, xã Lâm Hóa		1		137		0					1				
22	Cấp nước sinh hoạt Bản Cáo, xã Lâm Hóa		1		94		23	24,47				1				
23	Cấp nước sinh hoạt Bản Chuối, xã Lâm Hóa		1		27		0					1				
24	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tiên Phong, xã Lâm Hóa		1				141					1				
VIII	Huyện Minh Hóa											30	2	0	0	6
1	Cấp nước tự chảy bản Cha Lo, xã Dân Hóa		1		120		38	31,7				1				
2	Cấp nước tự chảy bản Bãi Dinh, xã Dân Hóa		1		198		198	100				1				
3	Cấp nước tự chảy bản K Ai, xã Dân Hóa		1		143		143	100				1				
4	Cấp nước tự chảy bản Ôốc, xã Dân Hóa		1		70		70	100				1				
5	Cấp nước tự chảy bản K Vi, xã Dân Hóa		1		101		101	100				1				
6	Cấp nước tự chảy bản Ba Lóoc, xã Dân Hóa		1		71		71	100				1				

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nối****					Sán lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
7	Cấp nước tự chảy bản Y Leng, xã Dân Hóa		1		174		174	100				1				
8	Cấp nước tự chảy bản K Định, xã Dân Hóa		1		61		61	100				1				
9	Cấp nước tự chảy bản Tà Leng, xã Dân Hóa		1		48		48	100				1				
10	Cấp nước tự chảy bản Tà Rà - Hà Nông, xã Dân Hóa		1		110		110	100				1				
11	Cấp nước tự chảy xã Hóa Tiến		1		158		0						1			
12	Cấp nước sinh hoạt xã Hóa Hợp		1		178		84	47,2								1
13	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Hóa	1		50	350	50	525	66,67	23,8			1				
14	Cấp nước sạch khe Giản		1		124		89	71,8				1				
15	Cấp nước tự chảy Khe Trồng		1		267		215	80,5								1
16	Cấp nước tự chảy thôn Sy		1		120		120	100								1
17	Cấp nước tự chảy thôn Kiên Trinh		1		50		41	82,0				1				
18	Cấp nước sạch thôn Tiến Hóa, xã Thượng Hóa	1			406	50	406	100	30,8			1				
19	Cấp nước sinh hoạt bản Phú Minh, xã Thượng Hóa		1		230		230	100								1

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nổi***					Sản lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
20	Cấp nước tự chảy bản Ôn, xã Thượng Hóa		1		70		70	100								1
21	Cấp nước tự chảy bản Mò O O O, xã Thượng Hóa		1		78		78	100				1				
22	Cấp nước tự chảy khe Bả Lài, xã Hóa Sơn		1		40		40	100				1				
23	Cấp nước tự chảy khe Đá Nùn, xã Hóa Sơn		1		180		180	100				1				
24	Cấp nước tự chảy Khe Đá Dân, thôn Minh Xuân		1		130		96	73,8			2.000	1				
25	Cấp nước sinh hoạt xã Xuân Hóa	1			300	60	254	84,7	59,1		4.000					1
26	Cấp nước tự chảy bản Độ, xã Trọng Hóa		1		86		86	100				1				
27	Cấp nước sạch bản Ra Mai, xã Trọng Hóa		1		108		90	83,33				1				
28	Cấp nước tự chảy bản Pa Choong, xã Trọng Hóa		1		48		35	72,92				1				
29	Cấp nước sạch bản Hưng, xã Trọng Hóa		1		32		32	100				1				
30	Cấp nước tự chảy bản Ông Tú, xã Trọng Hóa		1		31		31	100				1				
31	Công trình nước tự chảy bản Lế, xã Trọng Hóa		1		17		17	100				1				

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nối***					Sàn lượng nước bình quân (m³/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT****	Doanh nghịệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ									
32	Cấp nước tự chảy bản La Trọng I, xã Trọng Hóa		1		154		120	77,92				1				
33	Cấp nước tự chảy bản La Trọng II, xã Trọng Hóa		1		90		90	100				1				
34	Cấp nước sinh hoạt bản Ka Ing, xã Trọng Hóa		1		42		42	100				1				
35	Công trình nước tự chảy bản Rông, xã Trọng Hóa		1		42		42	100				1				
36	Cấp nước sinh hoạt bản Khe Roong, xã Trọng Hóa		1		62		50	80,65				1				
37	Cấp nước tự chảy bản Khe Cây, xã Trọng Hóa		1		40		0						1			
38	Cấp nước sinh hoạt xã Hồng Hoá	1		200	600	0	0					1				
	Tổng	65	72									68	20	22	14	13

Ghi chú:

*Cấp xã cập nhật công trình trong xã, cấp huyện cập nhật công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật công trình liên huyện

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước.

Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá; *Sự nghiệp có thu

Phụ lục III

Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung

(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
I	Huyện Lệ Thủy																	10	2	1	2		
1	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Thủy	Thái Thủy			10		20				0		10			0	UBND xã	40			1		
2	Công trình cấp nước sạch xã Dương Thủy	Dương Thủy		15			20		20				10			0	UBND xã	65		1			
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại bản Mới, Xã Khúa, Tầng Ký xã Lâm Thủy	Lâm Thủy				0		0	20				20			20	UBND xã	60		1			
4	Cấp nước sạch cụm xã Ngân Thủy, Sơn Thủy và TT. Lệ Ninh	Ngân Thủy, Sơn Thủy, Hoa Thủy, TT Lệ Ninh	20					20		20			20			20	Trung tâm NS	100	1				
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt 3 thôn Ngô - Mỹ - Vinh, xã Sơn Thủy (kết nối với CT cụm xã Ngân	Sơn Thủy	20					20		20			20			20	Trung tâm NS	100	1				

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Đủ (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	K B V	KH Đ
	Thủy, Sơn Thủy và TT Lệ Ninh)																					
6	Cấp nước sinh hoạt xã Hoa Thủy (kết nối với CT cụm xã Ngân Thủy, Sơn Thủy và TT Lệ Ninh)	Hoa Thủy	20				20		20			20			20		Trung tâm NS	100	1			
7	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy	Mỹ Thủy		15			20		20			20			20	0	Trung tâm NS	95	1			
8	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy		15			20		20			20		0	20	0	Trung tâm NS	95	1			
9	Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			
10	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 1	Lộc Thủy		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			
11	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 2	Lộc Thủy		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
12	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phong	Phong Thủy		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1				
13	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thượng Phong	Phong Thủy		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1				
14	Cấp nước sinh hoạt xã An Thủy	An Thủy															UBND xã	0				1	
15	Cấp nước sinh hoạt xã Xuân Thủy	Xuân Thủy															UBND xã	0				1	
II	Huyện Quảng Ninh																		11	0	12	4	
1	Cấp nước tự chảy bản Sắt, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		
2	Cấp nước tự chảy bản Chân Trộng, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		
3	Cấp nước tự chảy bản Cây Cà, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		
4	Cấp nước tự chảy bản Bến Đường, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Đủ (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
5	Cấp nước tự chảy bản Cổ Tràng, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		
6	Cấp nước tự chảy bản Trung Sơn, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		
7	Cấp nước tự chảy bản Nước Đẳng, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		
8	Cấp nước tự chảy bản Ploang, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10		20		UBND xã	40			1		
9	Cấp nước tự chảy bản Cây Sú, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10			0	UBND xã	20			1		
10	Cấp nước tự chảy bản Khe Cát, xã Trường Sơn	Trường Sơn				0		0		10			10			0	UBND xã	20			1		
11	Nước sinh hoạt tập trung bản Thượng Sơn, thôn Liên Xuân, bản Đá Chát	Trường Sơn				0		0	20				10			0	UBND xã	30			1		
12	Cấp nước tự chảy bản Hang Chuồn, xã Trường Xuân	Trường Xuân				0		0		10			20			0	UBND xã	30			1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
13	Cấp nước tự chảy bản Lâm Ninh, xã Trường Xuân	Trường Xuân				0		0			0			0		0	UBND xã	0				1	
14	Cấp nước sinh hoạt bản Nà Lâm	Trường Xuân				0		0			0			0		0	UBND xã	0				1	
15	Cấp nước SH cho 5 xã Vạn, An, Tân, Xuân, Hiền và KCN Áng Sơn	Các xã Vạn, An, Tân, Xuân, Hiền, Duy, Hàm Ninh	20				20		20			20			20		Công ty CP CN Quảng Bình	100	1				
16	Cấp nước sản xuất và sinh hoạt cho 2 thôn Rào Đá, Quyết Thắng, xã Trường Xuân (kết nối với công trình 5 xã)	Trường Xuân	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				
17	Cấp nước sinh hoạt thôn Thống Nhất, xã An Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	An Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Đủ (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Tổng điểm		BV	TDB V	K B V	KH Đ	
18	Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Nại, xã An Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	An Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				
19	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	Tân Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				
20	Cấp nước sinh hoạt thôn Phúc Mỹ, xã Xuân Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	Xuân Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				
21	Cấp nước sinh hoạt thôn Lộc Long, xã Xuân Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	Xuân Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				
22	Cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phúc, xã Vạn Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	Vạn Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				
23	Cấp nước sinh hoạt xã Duy Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	Duy Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
24	Cấp nước sinh hoạt xã Hàm Ninh (kết nối với công trình 5 xã)	Hàm Ninh	20				20		20			20			20		UBND xã	100	1				
25	Cấp nước sinh hoạt HTX Vạn Hải, xã Vạn Ninh	Vạn Ninh															UBND xã	0				1	
26	Cấp nước sinh hoạt thôn Trúc Ly, xã Võ Ninh	Võ Ninh		15			20		20			20			20		UBND xã	95	1				
27	Hệ thống BDN thôn Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Ninh	Vĩnh Ninh				0		0			0			0		0	UBND xã	0				1	
III	Thành phố Đồng Hới																					1	
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh	Nghĩa Ninh															UBND xã	0				1	
IV	Huyện Bố Trạch																		4	3	3	4	
1	Cấp nước sinh hoạt Khe Kè, Đồng Ran - xã Bắc Trạch	Bắc Trạch		15			20		20			20			20		UBND xã	95	1				
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch	Hạ Mỹ		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1				

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	K B V	KH Đ
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, xã Xuân Trạch	Xuân Trạch			10		0			10		20			20		UBND xã	60		1		
4	Cấp nước sinh hoạt 5 thôn Khe Gát, xã Xuân Trạch	Xuân Trạch			10		0			10		20			20		UBND xã	60		1		
5	Trạm cấp nước Nam Bắc thôn Nhân Bắc, xã Nhân Trạch	Nhân Trạch				0	0				0			0	20		UBND xã	20			1	
6	Trạm cấp nước Thôn Nhân Quang, xã Nhân Trạch	Nhân Trạch			10		0		20			20			20		UBND xã	70		1		
7	Cấp nước sinh hoạt xã Liên Trạch	Liên Trạch															UBND xã	0				1
8	Cấp nước sinh hoạt thôn Nam Đức, xã Đức Trạch (máy bơm ông Chiến)	Đức Trạch															UBND xã	0				1
9	Cấp nước sinh hoạt thôn Nam Đức, xã Đức Trạch	Đức Trạch															UBND xã	0				1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	K B V	KH D
	Trạch (máy bơm ông Lưu)																					
10	Cấp nước sinh hoạt thôn 4, xã Đồng Trạch	Đồng Trạch			10		0		10			20			0	UBND xã	40				1	
11	Hệ thống ống dẫn nước sinh hoạt tự chảy thôn 6, xã Đồng Trạch	Đồng Trạch			10		0		10			20			0	UBND xã	40				1	
12	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Trạch	Hạ Mỹ		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			
13	Cấp nước sạch xã Thanh Trạch	Thanh Trạch	20				20		20			20			20		Trung tâm NS	100	1			
14	Cấp nước sinh hoạt xã Cự Nẫm	Cự Nẫm															UBND xã	0				1
V	Huyện Quảng Trạch																		6	2	1	4
1	Cấp nước sinh hoạt xã Cảnh Dương	Cảnh Dương		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bưởi Rói, xã Quảng Hợp	Quảng Hợp		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Đủ (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm))	Không đạt (0điểm))	Ổn định (20 điểm))	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
3	Cấp nước tự chảy thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp	Quảng Hợp														UBND xã	0				1		
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Phú, xã Quảng Phú	Quảng Phú			10		0		10			10			0	UBND xã	30			1			
5	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Kim	Quảng Kim		15			20		20			10		20		Trung tâm NS	85	1					
6	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu	Quảng Châu		15			20		20			10		20		Trung tâm NS	85	1					
7	Cấp nước sinh hoạt thôn Di Luân, Di Lộc, xã Quảng Tùng	Quảng Tùng														UBND xã	0				1		
8	Cấp nước sinh hoạt thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều, xã Quảng Tùng	Quảng Tùng														UBND xã	0				1		
9	Cấp nước xã Quảng Tiến	Quảng Tiến														UBND xã	0				1		
10	Nhà máy nước sạch xã Quảng Châu	7 xã	20				20		20			20		20		Cty Biwase QB	100	1					

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH D	
11	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Hưng	Quảng Hưng		15			20			10		20			0	UBND xã	65		1				
12	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Đông	Quảng Đông			10		20			10			10		20	UBND xã	70		1				
13	Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	20				20		20			20			20	Trung tâm NS	100	1					
VI	Thị xã Ba Đồn																	0	0	3	2		
1	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Tiên (Khe Chờ)	Quảng Tiên			10				20				10		0	UBND xã	40			1			
2	Cấp nước sinh hoạt Khe Hà xã Quảng Sơn (Khe Rách)	Quảng Sơn				0		0		10			10		0	UBND xã	20			1			
3	Cấp nước sinh hoạt Khe Zét xã Quảng Sơn	Quảng Sơn				0		0		10			10		0	UBND xã	20			1			
4	cấp nước tự chảy Khe Xai, xã Quảng Sơn	Quảng Sơn				0										UBND xã	0				1		
5	Cấp nước sinh hoạt Khe Cà, xã Quảng Thủy	Quảng Thủy				0										UBND xã	0				1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	K B V	KH Đ
VII	Huyện Tuyên Hóa																		11	7	3	3
1	Cấp nước sinh hoạt xã Mai Hóa	Mai Hóa		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			
2	Cấp nước sạch cụm xã Tiến Hóa, Châu Hóa, Văn Hóa	Tiến Hóa, Văn Hóa, Châu Hóa, Cảnh Hóa	20				20		20			20			20		Trung tâm NS	100	1			
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Kinh Châu-Uyên Phong (kết nối cụm xã Tiến Hóa, Châu Hóa và Văn Hóa)	Châu Hóa	20				20		20			20			20		Trung tâm NS		1			
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại - Phong Hóa	Phong Hóa		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			
5	Cấp nước sinh hoạt thôn Cao Trạch, Sào Phong, Mã Thượng - Phong Hóa	Phong Hóa		15			20		20			20			20		Trung tâm NS	95	1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	K B V	KH Đ
6	Cấp nước khu tái định cư Xuân Hạ, xã Văn Hóa	Xã Văn Hóa															UBND xã	0				1
7	Cấp nước sinh hoạt khe Táu, xã Cao Quảng	Cao Quảng		15			20		20				10		20		UBND xã	85	1			
8	Cấp nước sinh hoạt khe Trỗi, xã Cao Quảng	Cao Quảng		15			20		20			20			20		UBND xã	95	1			
9	Cấp nước sinh hoạt khe Vàng, xã Cao Quảng	Cao Quảng		15			20		20			20			20		UBND xã	95	1			
10	Cấp nước sinh hoạt khe Luy, xã Cao Quảng	Cao Quảng		15			20		20			20			20		UBND xã	95	1			
11	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đức Hóa	Đức Hóa			10		20			10			10		20		UBND xã	70		1		
12	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thạch Hóa (Thiết Sơn)	Thạch Hóa		15			20		20				10		20		UBND xã	85	1			
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Giang và Đại Sơn, xã Đồng Hóa	Đồng Hóa		15				0		10			10		20		UBND xã	55		1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững					
			Đủ (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
14	Cấp nước sinh hoạt và tưới vườn thôn Ba Tâm, xã Thuận Hoá	Thuận Hóa							20						20		UBND xã	40				1	
15	Công trình nước sạch đập Khe Teng	Kim Hóa		15					20			20			20		UBND xã	75		1			
16	Công trình nước sạch đập khe Đềng	Kim Hóa				0		0		10		10					UBND xã	20				1	
17	Cấp nước sinh hoạt xã Hương Hóa	Hương Hóa			10		20			10		10			20		UBND xã	70			1		
18	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Thạch	Thanh Thạch		15			20		20			10			20		UBND xã	85	1				
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Hóa	Thanh Hóa							20			10			20		UBND xã	50			1		
20	Cấp nước sinh hoạt xã Lâm Hóa (thay thế công trình bản Kè)	Lâm Hóa				0	20		20			10	0		0		UBND xã	50			1		
21	Cấp nước sinh hoạt thôn 1 và 2, xã Lâm Hóa	Lâm Hóa															UBND xã	0					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
22	Cấp nước sinh hoạt Bàn Cáo, xã Lâm Hóa	Lâm Hóa				0		0		10			10		0	UBND xã	20			1			
23	Cấp nước sinh hoạt Bàn Chuối, xã Lâm Hóa	Lâm Hóa														UBND xã	0				1		
24	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tiên Phong, xã Lâm Hóa	Lâm Hóa				0	20		20				10		0	UBND xã	50		1				
VII I	Huyện Minh Hóa																	0	16	18	4		
1	Cấp nước tự chảy bản Cha Lo, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10				0	0		10				1		
2	Cấp nước tự chảy bản Bãi Dinh, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10			10		0		20			1			
3	Cấp nước tự chảy bản K Ai, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10		20			0		30			1			
4	Cấp nước tự chảy bản Ốc, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10		20		0	0		30			1			
5	Cấp nước tự chảy bản K Vi, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10		20			0		30			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Đủ (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
6	Cấp nước tự chảy bản Ba Lóc, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10		20			0		30			1			
7	Cấp nước tự chảy bản Y Leng, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10			10		0		20			1			
8	Cấp nước tự chảy bản K Định, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10		20			0		30			1			
9	Cấp nước tự chảy bản Tà Leng, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0		10		20			0		30			1			
10	Cấp nước tự chảy bản Tà Rà - Hà Nông, xã Dân Hóa	Dân Hóa				0		0	20			20			0		40			1			
11	Cấp nước tự chảy xã Hóa Tiến	Tân Thành																			1		
12	Cấp nước sinh hoạt xã Hóa Hợp	Hóa Hợp		15				0	20			20			0		55		1				
13	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Hóa	Tân Hóa			10		20			10			10				50		1				
14	Cấp nước sạch khe Giàn	Tân Thành				0		0	20			20			0		40			1			
15	Cấp nước tự chảy Khe Trông	Tân Thành		15				0	20			20			0		55		1				

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TDB V	K B V	KH Đ	
16	Cấp nước tự chảy thôn Sy	Tân Thành		15				0	20			20				0			55		1		
17	Cấp nước tự chảy thôn Kiên Trinh	Tân Thành				0		0	20			20			20	0			60		1		
18	Cấp nước sạch thôn Tiến Hóa, xã Thượng Hóa	Thượng Hóa				0		0	20			20				0			40			1	
19	Cấp nước sinh hoạt bản Phú Minh, xã Thượng Hóa	Thượng Hóa		15				0	20			20				0			55		1		
20	Cấp nước tự chảy bản Ôn, xã Thượng Hóa	Thượng Hóa		15				0	20			20				0			55		1		
21	Cấp nước tự chảy bản Mò O O Ở, xã Thượng Hóa	Thượng Hóa				0		0	20			20		0		0			40			1	
22	Cấp nước tự chảy khe Bà Lài, xã Hóa Sơn	Hóa Sơn		15		0		0	20			20				0			55		1		
23	Cấp nước tự chảy khe Đá Nùn, xã Hóa Sơn	Hóa Sơn		15				0	20			20				0			55		1		
24	Cấp nước tự chảy Khe Đá Dàn, thôn Minh Xuân	Xuân Hóa		15		0		0	20			20				0			55		1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Đủ (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50- 60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
25	Cấp nước sinh hoạt xã Xuân Hóa	Xuân Hóa		15			0		10		20						45		1				
26	Cấp nước tự chảy bản Độ, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10						30		1				
27	Cấp nước sạch bản Ra Mai, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10		20				50		1				
28	Cấp nước tự chảy bản Pa Choong, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10		20				50		1				
29	Cấp nước sạch bản Hưng, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10						30			1			
30	Cấp nước tự chảy bản Ông Tú, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10						30			1			
31	Công trình nước tự chảy bản Lế, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10		20				50		1				
32	Cấp nước tự chảy bản La Trọng I, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10						30			1			
33	Cấp nước tự chảy bản La Trọng II, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa						20			10		20				50		1				

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm				(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	On định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Tổng điểm		BV	TĐB V	K B V	KH Đ	
34	Cấp nước sinh hoạt bản Ka Ing, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa							20				10					30			1		
35	Công trình nước tự chảy bản Rôông, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa							20				10					30			1		
36	Cấp nước sinh hoạt bản Khe Roong, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa							20				10					30			1		
37	Cấp nước tự chảy bản Khe Cây, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa																0				1	
38	Cấp nước sinh hoạt xã Hồng Hoá	Hồng Hóa																0				1	
	Tổng																		42	30	41	24	
	Tỷ lệ %																		30,7	21,9	29,9	17,5	

Ghi chú:

- Trung tâm NS: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Cty CP CN QB: Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình;

- Cty Biwase QB: Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình;

* Phần đánh giá mức độ hoạt động bền vững:

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững

- Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững

- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững

- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động